

Số: 4533300

Sorento Hybrid Premium

New Mazda CX-8 2.5 Signature AWD

Giá niêm yết:

1.149.000.000đ

1.149.000.000đ

KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:

| | | |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kích thước tổng thể (mm) | 4810 x 1900 x 1700 | 4900 x 1840 x 1730 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2815 | 2930 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5780 | 5800 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 176 | 200 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1950 | 1850 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 2580 | 2445 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 357 | 209 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 67 | 74 |
| Số chỗ ngồi | 7 | 7 |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | SX-LR trong nước |

DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:

| | | |
|--|------------------------------|--------------------------|
| Loại động cơ | SmartStream 1.6 Turbo Hybrid | SkyActiv-G 2.5L |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1598 | 2488 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 227 Hp | 188 / 6000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 350 Nm | 252 / 4000 |
| Hộp số | 6AT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước FWD | Hai cầu (AWD) |
| Hệ thống treo trước | McPherson | Độc lập Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | Liên kết đa điểm |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 235/55 R19 | 225/55 R19 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 5.9 L/100 km | 13.38 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.9 L/100km | 7.34 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 5.8 L/100km | 9.58 |
| Chế độ lái | Eco/Sport/Smart | Normal - Sport - Offroad |

NGOẠI THẤT:

| | | |
|--------------------------------------|---------------|------------------------------|
| Cụm đèn trước | LED Projector | LED Projector |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | ● | Đèn thích ứng thông minh ALH |
| Đèn ban ngày LED | ● | ● |
| Đèn sương mù | LED | |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● (Sấy gương) |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| Cửa sổ trời | ● | ● |

NỘI THẤT - TIỆN NGHI:

| | | |
|------------------------------------|-------|---------------------|
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da | Da Nappa Nâu Đỏ |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ● | |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | 12.3" | Analog & Digital 7" |

| | | |
|---|---------------------------|----------------------|
| Màn hình giải trí trung tâm | 10.25" | 8" |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | ● (Không dây) |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 | 3 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Khởi động từ xa | ● | |
| Hệ thống âm thanh | 6 loa | 10 loa Bose |
| Lấy chuyển số | ● | |
| Sạc không dây Qi | ● | ● |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | ● |
| Đèn trang trí nội thất | ● | |
| Rèm che nắng | ● | Chỉnh tay |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | - | ● |
| AN TOÀN: | | |
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | ● | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước & Sau | Trước/Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | ● (hỗ trợ tránh va chạm) | ● |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ● (hỗ trợ tránh va chạm) | ● |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động | ● | ● (Trước và sau) |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng | ● | ● (MRCC - Stop & Go) |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | ● | ● |
| Camera lùi | Camera 360 | ● (Camera 360) |